

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /10/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1	Thép xây dựng	Thép TISCO Thái Nguyên																					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655	13.655
3	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
4	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
5	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø40 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
6	Thép xây dựng	Thép VAS Nghi Sơn																					
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6- D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555	13.555
8	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
11	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
12	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990
13	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
14	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
15	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040
16	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240
17	Xi măng đen	Xi măng Bim Sơn									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527
19	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
20	Xi măng đen	Xi măng Hoàng Mai		TCVN 2682 : 2020																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
21	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
22	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354
23	Xi măng đen	Xi măng Việt Hải		TCVN 2682 : 2020																			
24	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281
25	Nhựa đường	Tháng 7/2025																					
26	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
27	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
28	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
29	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
30	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
31	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
32	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
33	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
34	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
35	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
36	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
37	Nhựa đường	Tháng 8/2025																					
38	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
39	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
40	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
41	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
42	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
43	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
44	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
45	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
46	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
47	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
48	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
49	Nhựa đường	Tháng 9/2025																					
50	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
51	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
52	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
53	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
54	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
55	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
56	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
57	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
58	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
59	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
60	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
61	Xăng dầu	Tháng 7/2025																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
62	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756	18.756
63	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438	18.438
64	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107	18.107
65	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675	17.675
66	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465	17.465
67	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122	17.122
68	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118	17.118
69	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465	14.465
70	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505	16.505
71	Xăng dầu	Tháng 8/2025																					
72	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075	19.075
73	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634
74	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425	18.425
75	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118	18.118
76	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230
77	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
78	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884	16.884
79	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
80	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859	16.859
81	Xăng dầu	Tháng 9/2025																					
82	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295
83	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866
84	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441	18.441
85	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872	17.872
86	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240
87	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195	17.195
88	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166
89	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088
90	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774	16.774
91	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin	Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
92	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cáp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin	Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204
93	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	220.000	-									
94	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		200.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
95	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đam	-	-		-	200.000								
96	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		180.000							
97	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			180.000						
98	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-				190.000					
99	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-		-						220.000			
100	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	230.000	-									
101	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		220.000									
102	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đam	-	-		-	220.000								
103	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					185.000						
104	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						190.000					
105	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								220.000			
106	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	255.000										
107	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		240.000									
108	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đam	-	-			240.000								
109	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					200.000						
110	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						210.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
111	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								265.000			
112	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		130.000									
113	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			130.000								
114	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					100.000						
115	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân	-	59.000								-	-	-	
116	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			59.000										
117	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						58.000							
118	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							58.000						
119	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình								58.000					
120	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân		62.000											
121	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			61.000										
122	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						60.000							
123	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							60.000						
124	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình							60.000						
125	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	195.000										
126	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	170.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
127	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									190.000				
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										185.000			
129	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											190.000		
130	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vần, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân											180.000		
131	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													180.000
132	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	185.000										
133	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	185.000								
134	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									190.000				
135	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										180.000			
136	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											190.000		
137	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vần, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân											180.000		
138	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													185.000
139	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	250.000										
140	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	215.000								
141	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							225.000				
142	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								205.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
143	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									235.000		
144	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vãn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										205.000	
145	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											205.000
146	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	315.000										
147	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	290.000								
148	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						290.000					
149	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								280.000			
150	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									290.000		
151	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vãn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										285.000	
152	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											285.000
153	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	220.000										
154	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	175.000								
155	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							180.000				
156	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								165.000			
157	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									170.000		
158	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vãn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										165.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
159	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											165.000
160	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	160.000										
161	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	140.000								
162	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						145.000					
163	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								140.000			
164	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									145.000		
165	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Ván, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										140.000	
166	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											140.000
167	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	190.000										
168	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	170.000								
169	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							170.000				
170	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								170.000			
171	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									180.000		
172	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Ván, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										180.000	
173	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											180.000
174	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-		240.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
175	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-				200.000								
176	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-					-	-		210.000				
177	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-									205.000			
178	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-									225.000			
179	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Ván, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-										210.000		
180	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												225.000
181	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	1.350	1.350	-	-	-	-	1.350	-	-	1.350	1.350	-
182	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	1.300	1.300	-	-	-	-	1.300	-	-	1.300	1.300	-
183	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-	1.200	-	1.200	1.200	-
184	Gạch không nung	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-	1.200	-	1.200	1.200	-
185	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-	1.200	-	1.200	1.200	-
186	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.700	-	-
187	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300	-	-
188	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-
189	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.800	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
190	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x100x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.800	-	-
191	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT390x200x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.800	-	-
192	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN 6476 : 1999	KT 225x112,5x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	115.000	-	115.000	115.000	-	-	-	-	-	115.000	-	115.000
193	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x40 loại 1	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	115.000	-	115.000	115.000	-	-	-	-	-	115.000	-	115.000
194	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x50 loại 1	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	135.000	-	135.000	135.000	-	-	-	-	-	130.000	-	130.000
195	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x45	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x45		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	-	125.000	-	125.000	125.000	-	-	-	-	-	125.000	-	125.000
196	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	Không có thông tin	KT 190x190x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường trên địa bàn tỉnh	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
197	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vĩa chống trượt hình3D, bề tông lớp mặt mác 60Mpa, bề tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
198	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vĩa chống trượt hình3D, bề tông lớp mặt mác 60Mpa, bề tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
199	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vĩa chống trượt hình3D, bề tông lớp mặt mác 60Mpa, bề tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
200	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vĩa chống trượt hình3D, bề tông lớp mặt mác 60Mpa, bề tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
201		Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên		Bó vĩa chống trượt hình 3D, bề tông lớp mặt mác 60Mpa, bề tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vĩa thẳng hè dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
202		Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên		Bó vĩa chống trượt hình 3D, bề tổng lớp mặt mác 60Mpa, bề tổng lớp đáy mác 30Mpa. Bó vĩa cong hệ dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200m m.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
203	Cầu kiện BT đúc sẵn	Đan hồ ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hồ ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
204	Cầu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	
205	Cầu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưới	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưới, bề tổng lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bề tổng lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
206	Cầu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưới	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưới, bề tổng lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bề tổng lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
207	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	Phần vật tư chính								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
208	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	44.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
209	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	45.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
210	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	46.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
211	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
212	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	51.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
213	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 2400: KT 240x500x255		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	54.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
214					Phần vật tư phụ:				Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
215	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
216	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
217	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
218	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
219	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
220	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	5.402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
221	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 25-200mm CT3	Kg	Không có thông tin	Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
222	Thép xây dựng	Thép hình H, I, U	Kg	Không có thông tin	H -Beam; I-Beam; U - Chanel		nhập khẩu		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	19.636	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	
223	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	Kg	Không có thông tin	Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	
224	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	
225	Thép xây dựng	Thép ống đen	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	
226	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷25,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.742	
227	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	15.254	
228	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	15.454	16.151	
229	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
230	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	
231	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	
232	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	
233	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	
234	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	
235	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
236	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hà...và tham khảo giá thị trường	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	
237	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 15mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
238	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 18mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	
239	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
240	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
241	Vật liệu khác	Gỗ tấu mật xẻ xà gồ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
242	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
243	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
244	Vật liệu khác	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
245	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L≤2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
246	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L>2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
247	Vật liệu khác	Tấm trần thạch cao 9mm loại thường	tấm	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 9mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
248	Vật liệu khác	Tấm trần thạch cao 9mm loại chống ẩm	tấm	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 9mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	165.000	165.000	165.000	165.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
249	Vật liệu khác	Tấm thạch cao thả 4mm	tấm	Không có thông tin	KT 600mmx600mm x4mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
250	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm U25	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
251	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm C14	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
252	Vật liệu khác	Tiren + Ecu 6	bộ	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
253	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm V2x22	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
254	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
255	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
258	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
259	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
260	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
261	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
264	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336	159.336
265	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682	168.682
266	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028	178.028

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xấp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	142.991	
268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xấp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	152.336	
269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xấp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	161.682	
270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xấp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	171.028	
271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600
272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500
274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600
276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1- 0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1- 0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1- 0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1- 0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200
285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700
286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480
289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240	130.240
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440	143.440
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760	133.760
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880	154.880
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440	165.440
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360	151.360
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920	161.920
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.40 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.45 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.50 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.40 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.45 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.50 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
309	Vật liệu khác	Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khô nóng, quét Sika	m2	TCVN 9067-(1+4) : 2012	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
310	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 12Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVD N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
311	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật gia cường 400Kn/m	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật dệt		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
312	Vật liệu khác	Bình bột chữa cháy MFZ8	bình	Không có thông tin	Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm	Dragon	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
313	Vật liệu khác	Trục tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65	cái	Không có thông tin	Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm		Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
314	Vật liệu khác	Bộ phá dỡ (kim cộng lực, búa tạ, xà beng, rìu)	bộ	Không có thông tin	- Kéo cứu nạn (Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kim cộng lực: dài 60cm, tải cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu đục dài 100cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
315	Vật liệu khác	Bảng cân nước PVC rộng 200 mach ngừng thi công	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
316	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
317	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình vuông Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
318	Vật liệu khác	Cột và biển I.444a (khu vực trường học) inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	
319	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
320	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	
321	Vật liệu khác	Cột và biển tên ngõ	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	
322	Vật liệu khác	Cột và biển tên đường	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
323	Vật liệu khác	Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biển 70cm	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác cạnh 70cm (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng Inox)		Việt Nam			Giá về tại chân công trình Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
324	Vật liệu khác	Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm:		Việt Nam			Giá về tại chân công trình Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
325	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mm x30mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
326	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	
327	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
328	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
329	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
330	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
331	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
332	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
333	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
334	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
335	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
336	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam			Giá về tại chân công trình Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
337	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
338	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
339	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
340	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
341	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
342	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla (granit)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
343	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
344	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
345	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
346	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
347	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
348	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
349	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
350	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
351	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
352	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
353	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
354	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
355	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
356	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
357	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
358	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
359	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
360	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
361	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	189.008	
362	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 40x40	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	201.307	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
363	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG0 01-FP, 6060VAMCODONG0 02-FP, 6060VAMCODONG0 03-FP, 6060VAMCODONG0 04-FP, 6060VAMCODONG0 05-FP, 6060VAMCODONG0 06-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 60x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012	198.012
364	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp trắng men	viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
365	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200	232.200
366	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300	195.300
367	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mông 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
368	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mông 8.5mm 600x600	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
369	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mông 9.5mm 800x800	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
370	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
371	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in thường 400x400	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
372	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in thường 500x500	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
373	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS 500x500	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
374	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS 600x600	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
375	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
376	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	Công ty TNHH MTV TM&XN K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
377	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
378	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	Công ty TNHH MTV TM&XNK K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	
379	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	Công ty TNHH MTV TM&XNK K Prime	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
380	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	
381	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
382	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
383	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
384	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	
385	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	
386	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
387	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	
388	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	
389	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	m2	QCVN 16:2019	300x600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
390	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
391	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	m2	QCVN 16:2019	600X900	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	
392	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
393	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	
394	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	m2	QCVN 16:2019	400X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
395	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	m2	QCVN 16:2019	800X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
396	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
397	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
398	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
399	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
400	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
401	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
402	Đá tự nhiên	Đá Granit Bình Định màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	
403	Đá tự nhiên	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
404	Đá tự nhiên	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
405	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
406	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
407	Đá tự nhiên	Đá Granit các màu khác	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
408	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	
409	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
410	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
411	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
412	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
413	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10m m; 300x150x10mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
414	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	mđ	Không có thông tin	Tấm bó vĩa đá tự nhiên, KT: 1000x550x300m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
415	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	mđ	Không có thông tin	Tấm bó vĩa đá tự nhiên, KT: 775x300x200m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
416	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	mđ	Không có thông tin	Tấm thành bậc cấp đá tự nhiên, KT: 2611x300x230m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
417	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	viên	Không có thông tin	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
418	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	viên	Không có thông tin	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
419	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	viên	Không có thông tin	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
420	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	viên	Không có thông tin	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
421	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt300x300x30 mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
422	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt400x300x30 mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
423	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.98.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
424	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m	Không có thông tin	Tấm bó vĩa đá tự nhiên KT: 1000x550x300m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
425	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m	Không có thông tin	Tấm bó vĩa đá tự nhiên, KT: 775x300x200m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
426	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m	Không có thông tin	Tấm thành bậc cấp đá tự nhiên, KT: 2611x300x230m m (Bình Định hoặc tương đương)		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
427	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên	m	Không có thông tin	Bó vĩa đá tự nhiên 100x150x700		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
428	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất G6.4	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	
429	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
430	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	
431	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G6.8	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	
432	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp G8.1	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	
433	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	
434	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	
435	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp H8.7	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	
436	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm pha xi măng	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	
437	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	
438	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
439	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
440	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	
441	Sơn công trình	Sơn lót	lít	Không có thông tin	Sơ lót chống kiềm nội thất	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	
442	Sơn công trình	Sơn lót	lít	Không có thông tin	Sơ lót chống kiềm nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	
443	Sơn công trình	Sơn lót	lít	Không có thông tin	Sơ lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	
444	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	
445	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
446	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
447	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn siêu bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
448	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600
449	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
450	Sơn công trình	Sơn chống thấm	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm màu cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
451	Sơn công trình	Sơn chống thấm	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
452	Sơn công trình	Bột bả	Kg	Không có thông tin	Bột bả	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
453	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
454	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
455	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
456	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
457	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
458	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng mịn ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
459	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
460	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
461	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
462	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
463	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
464	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	
465	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	
466	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	
467	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	
468	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	
469	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	
470	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A300	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	
471	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E700 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	
472	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E500 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	
473	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	
474	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A390	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	
475	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	
476	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	
477	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	K109 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	
478	Sơn công trình	Sơn lát kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K209 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	
479	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	K5500 - gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	
480	Sơn công trình	Sơn phủ ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K5800 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
481	Sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	
482	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	
483	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	
484	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
485	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	
486	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	
487	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	
488	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	
489	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	
490	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	
491	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	
492	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
493	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	
494	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
495	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN401 (dùng cho hệ tự san)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
496	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
497	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống gỉ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
498	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện trong nhà	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
499	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
500	Sơn	Sơn tường	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
501	Sơn	Sơn tường	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả filler nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
502	Sơn	Sơn tường	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả jolia nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
503	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	
504	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
505	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất bóng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	
506	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất bóng mờ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
507	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
508	Sơn	Sơn tường	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
509	Sơn	Sơn tường	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm pha xi măng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	
510	Sơn	Sơn tường	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm màu gốc nước	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	
511	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	
512	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
513	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
514	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	
515	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
516	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
517	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481
518	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018
519	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800
520	Phụ gia bê tông	VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400)	Lít	VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D.Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi....	Bồn 1000L: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
521	Phụ gia bê tông	VH-P1911 (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho bê tông Mác 500, M400 R7	Lít	VH1911 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D: Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel.	Bồn 1000L: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE , có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
522	Phụ gia bê tông	VH-S50 (Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3)	Lít	VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
523	Phụ gia bê tông	VH-FLOURISH 80(Phụ gia ly tâm)	Lít	VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
524	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin		Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500
525	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
526	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
527	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
528	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500
529	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	26	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
530	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
531	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500
532	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu café: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm		Việt Nam	25,4	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
533	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
534	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
535	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	2.087.500	
536	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	
537	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	
538	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	1.262.500	
539	Cửa nhôm hệ	Vách kính mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor topal; thanh nhôm MDTp-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
540	Cửa nhôm hệ	cửa thông phòng 1 cánh, nhôm tấm tổ ong	m2	Không có thông tin	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41 : Bao gồm tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
541	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
542	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	
543	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	3.902.000	
544	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	2.905.000	
545	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	2.459.000	
546	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
547	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	
548	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	
549	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	
550	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	
551	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	
552	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	
553	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	4.302.000	
554	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	
555	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	
556	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	2.471.000	
557	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
558	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	10.314.000	
559	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	8.951.000	
560	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	
561	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	52.128.000	
562	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	6.129.000	
563	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	6.592.000	
564	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
565	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	
566	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
567	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	
568	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	
569	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	
570	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
571	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tờ cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tờ cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm		Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	
572	Vật liệu khác	Tay cơ thủy lực Việt Tiếp	Cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
573	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	
574	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
575	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
576	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
577	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
578	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
579	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
580	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
581	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
582	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
583	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	
584	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
585	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	
586	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	
587	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
588	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
589	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		940.000	-	940.000	-	940.000	-	940.000	-	940.000	-	940.000	
590	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.040.000	-	1.040.000	-	1.040.000	-	1.040.000	-	1.040.000	-	1.040.000	
591	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.110.000	-	1.110.000	-	1.110.000	-	1.110.000	-	1.110.000	-	1.110.000	
592	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.180.000	-	1.180.000	-	1.180.000	-	1.180.000	-	1.180.000	-	1.180.000	
593	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.260.000	-	1.260.000	-	1.260.000	-	1.260.000	-	1.260.000	-	1.260.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
594	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.340.000	-	1.340.000	-	1.340.000	-	1.340.000	-	-	1.340.000	-	1.340.000
595	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		910.000	-	910.000	-	910.000	-	910.000	-	-	910.000	-	910.000
596	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		960.000	-	960.000	-	960.000	-	960.000	-	-	960.000	-	960.000
597	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.010.000	-	1.010.000	-	1.010.000	-	1.010.000	-	-	1.010.000	-	1.010.000
598	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.080.000	-	1.080.000	-	1.080.000	-	1.080.000	-	-	1.080.000	-	1.080.000
599	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.150.000	-	1.150.000	-	1.150.000	-	1.150.000	-	-	1.150.000	-	1.150.000
600	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.230.000	-	1.230.000	-	1.230.000	-	1.230.000	-	-	1.230.000	-	1.230.000
601	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		920.000	-	920.000	-	920.000	-	920.000	-	-	920.000	-	920.000
602	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		970.000	-	970.000	-	970.000	-	970.000	-	-	970.000	-	970.000
603	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.030.000	-	1.030.000	-	1.030.000	-	1.030.000	-	-	1.030.000	-	1.030.000
604	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xả		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.100.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-	-	1.100.000	-	1.100.000
605	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 400#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đầm DƯL		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.490.000	-	1.490.000	-	1.490.000	-		-	-	1.490.000	-	1.490.000
606	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 450#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đầm DƯL		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.550.000	-	1.550.000	-	1.550.000	-		-	-	1.550.000	-	1.550.000
607	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 500#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đầm DƯL		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.620.000	-	1.620.000	-	1.620.000	-		-	-	1.620.000	-	1.620.000
608	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đầm DƯL		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.300.000	-	1.300.000	-	1.300.000	-	1.300.000	-	-	1.300.000	-	1.300.000
609	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đầm DƯL		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc		1.380.000	-	1.380.000	-	1.380.000	-	1.380.000	-	-	1.380.000	-	1.380.000
610	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000	-	-
611	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	359.000	-	-
612	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	492.000	-	-
613	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	581.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
614	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	797.000	-	-
615	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.116.000	-	-
616	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.897.000	-	-
617	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.243.000	-	-
618	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.789.000	-	-
619	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.035.000	-	-
620	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.727.000	-	-
621	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.325.000	-	-
622	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-
623	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195.000	-	-
624	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238.000	-	-
625	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000	-	-
626	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.000	-	-
627	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	455.000	-	-
628	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	545.000	-	-
629	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	590.000	-	-
630	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000	-	-
631	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820.000	-	-
632	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	925.000	-	-
633	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100.000	-	-
634	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297.000	-	-
635	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	395.000	-	-
636	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	564.000	-	-
637	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
638	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	935.000	-	-
639	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.320.000	-	-
640	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.231.000	-	-
641	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.627.000	-	-
642	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.180.000	-	-
643	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.722.000	-	-
644	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.966.000	-	-
645	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.130.000	-	-
646	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	314.000	-	-
647	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	466.000	-	-
648	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	641.000	-	-
649	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	733.000	-	-
650	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.083.000	-	-
651	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.540.000	-	-
652	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.343.000	-	-
653	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.758.000	-	-
654	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.515.000	-	-
655	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.210.000	-	-
656	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.323.000	-	-
657	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.165.000	-	-
658	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.392.000	-	-
659	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.771.000	-	-
660	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.867.000	-	-
661	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.308.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
662	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.175.000	-	-
663	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.072.000	-	-
664	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500.000	-	-
665	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.693.000	-	-
666	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.555.000	-	-
667	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283.000	-	-
668	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vĩa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.602.000	-	-
669	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.518.000	-	-
670	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.834.000	-	-
671	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.158.000	-	-
672	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.620.000	-	-
673	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.120.000	-	-
674	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.699.000	-	-
675	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000	-	-
676	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.199.000	-	-
677	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.434.000	-	-
678	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.371.000	-	-
679	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.871.000	-	-
680	Cầu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Vĩa hè		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
681	Cầu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		2.592.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
682	Cầu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Vĩa hè		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		1.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
683	Cầu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		3.224.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
684	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
685	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải		1.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
686	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960m m	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	
687	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960m m	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	
688	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120 mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	
689	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120m m	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	
690	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120m m	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	
691	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kichs thước 550x960x1120m m	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	
692	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250 mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	
693	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x125 0mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	
694	Vật liệu khác	Nắp hồ ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	
695	Vật liệu khác	Nắp hồ ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	
696	Vật liệu khác	Nắp hồ ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
697	Vật liệu khác	Nắp hồ ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	
698	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	
699	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
700	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		1.683.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		1.947.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.544.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
703	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		1.903.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
704	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.016.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
705	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.079.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
706	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.397.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
707	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.127.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
708	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.182.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
709	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.241.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
712	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.613.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
713	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.945.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
714	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		3.415.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
715	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		3.890.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
716	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
717	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
718	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.442.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
719	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		5.578.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
720	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		6.660.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
721	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		6.977.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
722	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.077.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
723	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		8.161.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
724	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.512.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
725	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		11.752.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
726	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.433.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
727	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		10.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
728	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		10.607.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
729	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		10.312.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
730	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		13.679.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
731	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		12.613.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
732	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		11.005.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
733	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		13.547.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
734	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.247.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
735	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		16.331.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
736	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		17.114.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
737	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.498.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
738	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		15.842.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
739	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
740	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		20.490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
741	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		23.376.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
742	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		20.240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
743	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		22.494.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
744	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		25.858.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
745	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		5.955.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
746	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		6.672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
747	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		6.742.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
748	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		7.181.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
749	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		8.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
750	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.737.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
751	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		1.744.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
752	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.016.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
753	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
754	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		1.971.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
755	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.086.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
756	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.152.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
757	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
758	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.202.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
759	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.257.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
760	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.318.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
761	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.671.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
762	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.843.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
763	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		2.701.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
764	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		3.044.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
765	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		3.527.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
766	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.017.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
767	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.254.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
768	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.435.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
769	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		4.613.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
770	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		6.490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
771	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		8.396.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
772	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		7.207.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
773	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		8.215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
774	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		8.416.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
775	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		10.159.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
776	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		12.115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
777	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.726.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
778	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		10.582.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
779	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		9.458.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
780	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		11.993.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
781	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		12.584.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
782	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		11.516.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
783	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.665.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
784	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.707.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
785	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		14.684.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
786	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		16.831.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
787	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		17.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
788	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		19.452.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
789	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		16.327.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
790	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		17.890.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
791	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		21.115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
792	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		24.088.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
793	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		20.857.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
794	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Viết Hải và tham khảo giá thị trường		23.179.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
795	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
796	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.585.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
797	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.696.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
798	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.762.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
799	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
800	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	2.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
801	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		249.000											
802	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		276.000											
803	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		310.000											
804	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		341.000											
805	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		299.000											
806	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		323.000											
807	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		379.000											
808	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		416.000											
809	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		414.000											
810	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		456.000											
811	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		364.000											
812	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		398.000											
813	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		457.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
814	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		500.000											
815	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		521.000											
816	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		567.000											
817	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		445.000											
818	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		495.000											
819	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		561.000											
820	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		601.000											
821	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		665.000											
822	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		733.000											
823	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		766.000											
824	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		846.000											
825	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		654.000											
826	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		738.000											
827	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		853.000											
828	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		942.000											
829	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		1.055.000											
830	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		1.065.000											
831	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		143.000											
832	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		171.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
833	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		219.000											
834	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		276.000											
835	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		333.000											
836	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường		428.000											
837	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 300x400	m	TCVN 6394:2014	kt 300x400, dày 4cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		363.000											
838	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x500	m	TCVN 6394:2014	kt 400x500, dày 4cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		428.000											
839	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x600	m	TCVN 6394:2014	kt 500x600, dày 4cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		512.000											
840	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x700	m	TCVN 6394:2014	kt 600x700, dày 5cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		679.000											
841	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x800	m	TCVN 6394:2014	kt 700x800, dày 5cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		730.000											
842	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x900	m	TCVN 6394:2014	kt 800x900, dày 5cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		851.000											
843	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 900x1000	m	TCVN 6394:2014	kt 900x1000, dày 5cm, 1ĐN=2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		958.000											
844	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 400x500, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.228.000											
845	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT M300-H10:BxH=500x600m m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 500x600, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.428.000											
846	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 600x700, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.721.000											
847	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 700x800, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.060.000											
848	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 800x900, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.344.000											
849	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 6394:2014	kt 900x1000, 1ĐN=2m, cấp chịu tải H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.716.000											
850	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc đơn 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
851	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc kép 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
852	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
853	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc quả nhót 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
854	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
855	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 2 ngã S020 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
856	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
857	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 3 ngã S021 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
858	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 4 ngã S031 15A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
859	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
860	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
861	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm det 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
862	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm 16A K5		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
863	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 5A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
864	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
865	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu gài 1A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
866	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu xoáy 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
867	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
868	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
869	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
870	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BĐ1-111		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
871	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD5-A22		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
872	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
873	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
874	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
875	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	
876	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Hộp bảo vệ MCCB B40T		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
877	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
878	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
879	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
880	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
881	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
882	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	
883	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
884	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
885	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
886	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đồ chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
887	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
888	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
889	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
890	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
891	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	
892	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	
893	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
894	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	
895	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
896	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
897	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
898	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
899	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	
900	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
901	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
902	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	
903	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	
904	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
905	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
906	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
907	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
908	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
909	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
910	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
911	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
912	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
913	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
914	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000
915	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
916	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
917	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
918	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
919	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
920	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
921	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
922	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
923	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
924	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
925	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
926	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
927	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
928	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	
929	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	
930	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	
931	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK- EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	
932	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M- 1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	
933	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
934	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
935	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
936	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	
937	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
938	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
939	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
940	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
941	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
942	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
943	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
944	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
945	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	
946	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VCm/0,5(1x16/0.2) 300/500V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	2.420	
947	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VCm/0,75(1x24/0.2) 300/500V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	
948	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VCm/1,0(1x32/0.2) 300/500V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	
949	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	
950	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	
951	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	
952	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	
953	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	
954	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	
955	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	
956	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4-(2x7/0,85)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	34.220	
957	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	
958	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	
959	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
960	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	
961	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	
962	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	
963	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	
964	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	
965	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	
966	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	
967	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	
968	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	
969	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	
970	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	
971	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	
972	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	
973	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	
974	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	
975	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
976	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
977	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
978	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
979	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
980	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
981	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
982	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
983	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
984	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
985	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
986	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
987	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
988	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
989	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
990	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
991	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
992	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
993	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
994	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
995	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
996	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
997	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
998	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
999	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
1000	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1001	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1002	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1003	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
1004	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
1005	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
1006	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
1007	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây gạt Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1008	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sai cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	
1009	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sai cánh 450, 55w, Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	
1010	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/ phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài ti 45.7 cm	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
1011	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56PXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
1012	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	
1013	Vật tư ngành điện	Chuông báo cháy	cái	Không có thông tin	Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
1014	Vật tư ngành điện	Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YIL-01	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
1015	Vật tư ngành điện	Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YFM-01	Yunyang	Đài Loan			Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
1016	Vật tư ngành điện	Bình Ấc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH	cái	Không có thông tin	Bình AC Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Ng		Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
1017	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện (UPS)	bộ	Không có thông tin	C1K - 1.CD	SanTank	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1018	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600
1019	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600
1020	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000
1021	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800
1022	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1023	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400
1024	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200
1025	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400
1026	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800
1027	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1028	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000
1029	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200
1030	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800
1031	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400
1032	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1033	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000
1034	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000
1035	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000
1036	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200
1037	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1038	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000
1039	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000
1040	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400
1041	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000
1042	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1043	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600
1044	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000
1045	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800
1046	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800
1047	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1048	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800
1049	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800
1050	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800
1051	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600
1052	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000
1053	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1054	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	
1055	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	
1056	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	
1057	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	
1058	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	
1059	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	
1060	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	
1061	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	
1062	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	
1063	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	
1064	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1065	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	
1066	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	
1067	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	
1068	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	
1069	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	
1070	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	
1071	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	
1072	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1073	Vật tư ngành điện	Tủ tập 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mm	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000
1074	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200
1075	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800
1076	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200	11.944.200
1077	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600
1078	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800
1079	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800
1080	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000
1081	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000
1082	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1083	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000
1084	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000
1085	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000
1086	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000
1087	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000
1088	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
1089	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1090	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	
1091	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	
1092		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
1093		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
1094	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
1095	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
1096	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	
1097	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1098	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	
1099	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	
1100	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
1101	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
1102	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
1103	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
1104	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	
1105	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1106	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
1107	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
1108	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1109	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1110	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
1111	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
1112	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
1113	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
1114	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
1115	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
1116	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
1117	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
1118	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000
1119	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1120	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1121	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1122	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	
1123	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	
1124	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	
1125	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	
1126	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU- HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	
1127	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đầu nối chân để LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
1128	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	
1129	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1130	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	
1131	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000
1132	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000
1133	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
1134	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1135	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1136	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1137	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1138	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1139	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS5649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn còn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
1140	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
1141	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
1142	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
1143	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
1144	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	
1145	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	
1146	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
1147	Vật tư ngành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Bộ	BS5649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1148	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS5649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
1149	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2013	Cần cánh bướm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	
1150	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2014	Cần cánh bướm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
1151	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2015	Cần cánh bướm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
1152	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS5649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	
1153	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS5649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	
1154	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649 : 2018	Lọng bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	
1155	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2019	lọng 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	
1156	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1157	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
1158	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	
1159	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	
1160	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
1161	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
1162	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
1163	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
1164	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
1165	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1166	Vật tư ngành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
1167	Vật tư ngành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
1168	Vật tư ngành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
1169	Vật tư ngành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1170	Vật tư ngành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102: 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
1171	Vật tư ngành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102: 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
1172	Vật tư ngành điện	CH11-4	Bộ	BS EN 50102: 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1173	Vật tư ngành điện	CH11-5	Bộ	BS EN 50102: 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	
1174	Vật tư ngành điện	CH12-4	Bộ	BS EN 50102: 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1175	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1176	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1177	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1178	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 2004	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
1179	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2005	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1180	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2006	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1181	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2007	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1182	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Bộ		Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1183	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1184	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1185	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000
1186	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000
1187	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000
1188	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1189	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
1190	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
1191	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
1192	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000	7.119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
1193	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	7.268.000	
1194	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000	7.567.000
1195	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000	8.161.000
1196	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000	8.555.000
1197	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
1198	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
1199	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000
1200	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000
1201	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
1202	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1203	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000	7.965.000
1204	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
1205	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000	8.826.000
1206	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000	9.045.000
1207	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000	9.468.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1208	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỖ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1209	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
1210	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1211	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000
1212	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1213	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1214	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (B.H. 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1215	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1216	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1217	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000	9.495.000
1218	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000	10.755.000
1219	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000	8.955.000
1220	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000
1221	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1222	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000
1223	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
1224	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	
1225	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000
1226	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000
1227	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000
1228	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000
1229	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000
1230	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000
1231	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000
1232	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1233	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1234	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000
1235	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000
1236	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000
1237	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
1238	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1239	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000
1240	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000
1241	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1242	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000
1243	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1244	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000
1245	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK04 cao 2m vưon 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK04 cao 2m vưon 1,5m dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000
1246	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000
1247	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000
1248	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000
1249	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000
1250	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000
1251	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000
1252	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000
1253	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1254	Vật tư ngành điện	Long bất pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Long bất pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	
1255	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	
1256	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
1257	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	
1258	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	
1259	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	
1260	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	
1261	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	
1262	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	
1263	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	
1264	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
1265	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
1266	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1267	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	
1268	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	
1269	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	
1270	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	
1271	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	
1272	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	
1273	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	
1274	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	
1275	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	
1276	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	
1277	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	
1278	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
1279	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1280	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	
1281	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	
1282	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	
1283	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	
1284	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	
1285	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	
1286	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	
1287	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	
1288	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	
1289	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	
1290	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	
1291	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	
1292	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
1293	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- 4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	
1294	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300
1295	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200
1296	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600
1297	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
1298	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
1299	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
1300	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500
1301	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
1302	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
1303	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
1304	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
1305	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1306	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
1307	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	
1308	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP			Vận chuyển đến chân công trình														
1309	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	
1310	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	
1311	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	
1312	Vật tư ngành điện	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	
1313	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	
1314	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	
1315	Vật tư ngành điện	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	
1316	Vật tư ngành điện	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	
1317	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	
1318	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1319	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
1320	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THĂNG LONG: Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100W - 200W)							Vận chuyển đến chân công trình														
1321	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500
1322	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000
1323	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1324	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled Driver: Philips Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)							Vận chuyển đến chân công trình														
1325	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 667x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
1326	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
1327	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1328	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HÀ NỘI Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W) 731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
1329	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 660x300x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
1330	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 731x325x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
1331	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HALONG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W) 810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
1332	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 708x300x96mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000
1333	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 810x330x98mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1334	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC SAIGON Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W) 806x320x106mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
1335	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước: 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
1336	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước: 806x320x106mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
1337	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					
1338	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 720x280x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
1339	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		Kích thước 850x325x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500
1340	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips/ Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W - 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W-																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1341	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120m m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
1342	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 720x320x120m m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
1343	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridg elux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					
1344	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 492x210x86mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
1345	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120m m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
1346	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridg elux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																					
1347	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
1348	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1349	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W)																					
1350	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 560x241x111mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
1351	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021	Kích thước 670x310x145mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
1352	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước							Vận chuyển đến chân công trình														
1353	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)																					
1354	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
1355	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-300W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 526x345x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1356	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-500W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 627x356x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1357	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1358	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000
1359	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 675x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000
1360	Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình														
1361	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600
1362	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400
1363	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
1364	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình														
1365	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000
1366	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
1367	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
1368	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐỒNG DƯƠNG 36W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
1369	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐỒNG DƯƠNG 56W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1370	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐỒNG DƯƠNG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1371	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	
1372	Vật tư ngành điện	Phụ kiện cột							Vận chuyển đến chân công trình														
1373	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	
1374	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
1375	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
1376	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
1377	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	
1378	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	
1379	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	
1380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
1381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	
1382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	
1383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
1384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	60 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	63 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
1388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
1389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	125 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
1391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	140 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600
1392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200
1393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	180 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
1394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800
1395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
1396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	250 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600
1397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	280 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	315 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900
1399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	21 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	27 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	34 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	42 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	48 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	60 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	63 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900
1406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
1408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	125 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
1410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	140 mm	F	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300
1412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	180 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900
1414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700
1415	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	250 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
1416	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	280 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800
1417	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	315 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1418	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	21 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1419	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	27 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1420	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	34 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1421	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	42 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1422	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	48 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1423	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	60 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1424	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	63 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
1425	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
1426	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	
1427	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	
1428	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	125 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	
1429	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	140 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
1430	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	
1431	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	180 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	
1432	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	
1433	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	
1434	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	250 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	
1435	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	280 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	
1436	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	315 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1437	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	21 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1438	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	27 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1439	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	34 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1440	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	42 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1441	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	48 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1442	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	60 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
1443	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
1444	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1445	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1446	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	125 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1447	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	140 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
1448	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
1449	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	180 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1450	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	
1451	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	
1452	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	250 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	
1453	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	280 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	
1454	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	315 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	
1455	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	21 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
1456	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	27 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	
1457	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	34 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
1458	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	42 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
1459	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	48 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
1460	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	60 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
1461	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
1462	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1463	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
1464	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	125 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1465	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	140 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
1466	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700
1467	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	180 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100
1468	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600
1469	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700
1470	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	250 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900
1471	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	280 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900
1472	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	315 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800
1473	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	27-21 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1474	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	34-21 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
1475	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	34-27 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1476	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1477	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
1478	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1479	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1480	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1481	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1482	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1483	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1484	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
1485	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1486	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1487	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1488	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1489	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
1490	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
1491	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
1492	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-60 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	
1493	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	
1494	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	
1495	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	
1496	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
1497	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
1498	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	
1499	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
1500	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	
1501	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1502	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
1503	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	
1504	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
1505	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
1506	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
1507	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
1508	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
1509	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	
1510	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	
1511	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	
1512	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
1513	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
1514	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1515	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
1516	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200
1517	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
1518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	20 x 2.3 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	25 x 3.0 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	32 x 3.6 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	40 x 4.5 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
1522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	50 x 5.6 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	63 x 7.1 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
1524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	75 x 8.4 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
1525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	90 x 10.1 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
1526	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	110 x 12.3 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700
1527	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	125 x 14.0 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1528	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 140 x 15.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	
1529	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 160 x 17.9 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	
1530	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 180 x 20.1 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	
1531	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 200 x 22.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	
1532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 225 x 25.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	
1533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 250 x 27.9 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	
1534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 280 x 31.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	
1535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 315 x 35.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	
1536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 355 x 39.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	
1537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 400 x 44.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	
1538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
1539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	
1540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 32 x 3.0 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 40 x 3.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	
1542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 50 x 4.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
1543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 63 x 5.8 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	
1544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 75 x 6.8 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
1545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 90 x 8.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	
1546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 110 x 10.0 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	
1547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 125 x 11.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	
1548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 140 x 12.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	
1549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 160 x 14.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	
1550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 180 x 16.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	
1551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 200 x 18.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	
1552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 225 x 20.5 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	
1553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	^F 250 x 22.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 280 x 25.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	
1555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 315 x 28.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	
1556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	
1557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	
1558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	
1559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	
1560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	
1561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	
1562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	
1563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	
1564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	
1565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	
1566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	
1568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	
1569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	
1570	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
1571	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	
1572	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	
1573	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	
1574	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	
1575	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	
1576	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	
1577	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	
1578	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	
1579	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1580	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	25 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1581	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	32 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1582	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	40 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1583	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	50 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
1584	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	63 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
1585	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	75 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800
1586	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	90 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600
1587	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	110 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800
1588	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	20 x 2.3 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1589	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	25 x 2.8 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
1590	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	32 x 2.9 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
1591	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	40 x 3.7 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
1592	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	50 x 4.6 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1593	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	
1594	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	
1595	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	
1596	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	
1597	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 20 x 3.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
1598	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 25 x 4.2 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	
1599	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 32 x 5.4 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	
1600	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 40 x 6.7 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	
1601	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 50 x 8.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	
1602	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 63 x 10.5 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	
1603	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 75 x 12.5 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
1604	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 90 x 15.0 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	
1605	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 110 x 18.3 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1606	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
1607	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	
1608	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	
1609	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 32 x 1"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	
1610	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	
1611	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	
1612	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 63 x 2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	
1613	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	
1614	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	F 90 x 3"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	
1615	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
1616	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	
1617	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	
1618	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32 x 1"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1619	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 40 x 1.1/4"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	
1620	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 50 x 1.1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	
1621	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 63 x 2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	
1622	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 75 x 2.1/2"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	
1623	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 90 x 3"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	
1624	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	^F 110 x 4"		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	
1625	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	^F 21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	
1626	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	^F 27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	
1627	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	^F 34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	
1628	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	^F 21 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	
1629	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	^F 27 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	
1630	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	^F 34 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	
1631	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	^F 20 mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1632	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	25 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	
1633	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	32 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
1634	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	40 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	
1635	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	50 mm	F	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	
1636	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
1637	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B	cái	Không có thông tin	DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B	Hãng BLUE METER	Malaysia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	
1638	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	
1639	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	
1640	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	
1641	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	
1642	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	cái	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	
1643	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1	cái	ISO 4064		Wain	Việt nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
1644	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	
1645	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
1646	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	
1647	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	
1648	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	
1649	Vật tư ngành nước	Van góc không van 1 chiều tay khoá	cái	ISO 9001 & 14001; PN16	DN15	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	
1650	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1651	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN25	ltron	France			Giá về đến chân công trình Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	
1652	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN32	ltron	France			Giá về đến chân công trình Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	
1653	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN40	ltron	France			Giá về đến chân công trình Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
1654	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ nguồn pin	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc			Giá về đến chân công trình Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	
1655	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVl DN15	cái	Không có thông tin	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVl Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064;	Hãng: Diehl Meterin g	Pháp			Giá về đến chân công trình Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwias	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
1656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
1657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
1658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	
1659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	
1660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	
1661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	
1662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	
1663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	
1664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	
1665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	
1666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	
1667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	
1668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	
1669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
1670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
1671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	
1672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	
1673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	
1674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	
1675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	
1676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam			Giá về đến chân công trình Theo niêm yết giá của công ty Santo	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1677	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	
1678	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	
1679	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	
1680	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	
1681	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	
1682	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
1683	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	
1684	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	
1685	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	
1686	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	
1687	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	
1688	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	
1689	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	
1690	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	
1691	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	
1692	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	
1693	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	
1694	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	
1695	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
1696	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	
1697	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1698	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	
1699	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	
1700	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VWN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	
1701	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	
1702	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	
1703	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	
1704	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	
1705	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	
1706	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
1707	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	
1708	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
1709	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	
1710	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	
1711	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	
1712	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	
1713	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	
1714	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	
1715	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ẩn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1716	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1717	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
1718	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	
1719	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	
1720	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
1721	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	
1722	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	
1723	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	
1724	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1725	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1726	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xôm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
1727	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thung nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1728	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1729	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
1730	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1731	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000
1732	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1733	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1734	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
1735	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1736	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dung điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
1737	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ B1031	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bệ tiểu vệ sinh Nữ KT: 600 x 360 x 360 mm Tầm thoát phân: 150mm (Thoát ngang)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
1738	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
1739	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu P2443/P2445	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
1740	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
1741	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
1742	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
1743	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
1744	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
1745	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bỏ xả nhân nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	
1746	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhân tự động ngắt Bộ xả nhân nhựa H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	
1747	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1748	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả nhả nhựa : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả nhả nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
1749	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xả nhả nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
1750	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xả nhả nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
1751	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xả nhả nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
1752	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
1753	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
1754	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
1755	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
1756	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
1757	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí nhựa BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
1758	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
1759	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1760	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1761	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1762	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1763	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
1764	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1765	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1766	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1767	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
1768	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1769	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000
1770	Thiết bị vệ sinh	Bê tông em (xà 1 nhẵn, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bê tông em (xà 1 nhẵn, nắp BTE)	Cty Viglacier a	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
1771	Thiết bị vệ sinh	Bê tông rời (xà tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bê tông rời (xà tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacier a	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000
1772	Thiết bị vệ sinh	Bê tông rời (xà 2 nhẵn, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bê tông rời (xà 2 nhẵn, nắp thường) VT18M	Cty Viglacier a	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1773	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	
1774	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
1775	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	
1776	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	
1777	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	
1778	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	
1779	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	
1780	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
1781	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện)	m2	Không có thông tin	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
1782	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
1783	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	
1784	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	
1785	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	
1786	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
1787	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	
1788	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	
1789	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
1790	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1791	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hào Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Hào Cảnh và tham khảo giá thị trường	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	
1792	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	
1793	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	
1794	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	
1795	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
1796	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	
1797	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	
1798	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	
1799	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	
1800	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	
1801	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	
1802	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	
1803	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
1804	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	
1805	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	